

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2018/HN-ST
Ngày: 31 - 10 - 2018
V/v tranh chấp “*Xin ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị M**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Đ**
2. Ông **Nguyễn Văn H**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phùng Anh Th** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A: không tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Phạm Duy T** - Sinh năm: 1989 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp Tân L , xã Tân Th , huyện A, tỉnh B;

2. *Bị đơn:* **Nguyễn Thị Q** - Sinh năm: 1994 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Tân L , xã Tân Th , huyện A, tỉnh B;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Phạm Duy T trình bày:**

Anh và chị Q có quan hệ hôn nhân từ năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu trước, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Tân Th cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/9/2012. Anh chị chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nên thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn kéo dài đến tháng 3/2013 thì trầm trọng và chị Q tự ý bỏ nhà đi cho đến nay. Anh đã về quê chị Q ở Z để tìm, nhưng gia đình bên vợ cũng không biết chị Q ở đâu. Năm 2018 anh Tân đã yêu cầu Tòa án nhân dân huyện A thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị Quyền, nhưng vẫn không có tin tức của chị Q . Sau đó, anh Tân có yêu cầu Tòa án tuyên

bố chị Q mất tích. Theo Quyết định số 41/2018/QĐST-VDS ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện A đã tuyên bố chị Q mất tích. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn và chị Q đã mất tích, nên yêu cầu được ly hôn với chị Q.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

* Quá trình tố tụng bị đơn chị Nguyễn Thị Q đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng chị Q không đến Tòa án để tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa, cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Thị Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Q theo quy định tại khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: đây là vụ án tranh chấp “Xin ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của anh T về việc xin ly hôn*. Hội đồng xét xử nhận thấy:

- *Quan hệ về hôn nhân*: anh T và chị Q cưới nhau vào năm 2012. Đến ngày 25/9/2012 đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tân Th cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên quan hệ hôn nhân của anh T và chị Q là hợp pháp.

Anh T trình bày cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nên thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn kéo dài đến tháng 3/2013 thì trầm trọng và chị Q tự ý bỏ nhà đi cho đến nay. Anh T cũng đã yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị Quyền, nhưng vẫn không có tin tức gì về chị Q. Theo Quyết định số 41/2018/QĐST-VDS ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện A đã tuyên bố chị Q mất tích. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị Q là người bị Tòa án tuyên bố mất tích nên Hội đồng xét xử cho anh T được ly hôn với chị Q theo quy định tại khoản 2 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- *Quan hệ về con chung*: không có.

- *Quan hệ về tài sản chung và nợ chung*: anh T trình bày vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung. Chị Q chưa có ý kiến về tài sản chung. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

- *Về án phí*: anh T phải chịu án phí và chị Q không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều khoản 2 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án Dân Sự.

Xử:

1. Quan hệ về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Phạm Duy T và chị Nguyễn Thị Q.

2. Quan hệ về nuôi con chung: không có

3. Quan hệ về chia tài sản chung, nợ chung: chưa xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

Anh T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 48893 ngày 08/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Anh T đã nộp đủ án phí.

Chị Q không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng đối với chị Q vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Th;
- Lưu: HS, AV

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị M

